

Số: 201 /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 03 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Mường Lay

UBND THỊ XÃ MƯỜNG LAY TỈNH ĐIỆN BIÊN	
Số: ... 1155 ...	ĐẾN
Ngày: ... 13/3/18 ...	
Chuyển:	
Lưu hồ sơ số:	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2018. Huỷ bỏ danh mục các dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Mường Lay tại Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2018 của UBND thị xã Mường Lay và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 37/TTr-STNMT ngày 26 tháng 02 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Mường Lay với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Mường Lay có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các Sở, ban ngành có liên quan và Chủ tịch UBND thị xã Mường Lay chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, KTN_(TQH).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Mùa A Sơn



Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nua
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		11.266,56	2.288,21	2.932,54	6.045,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.667,10	1.687,86	1.760,14	5.219,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	736,13	52,62	92,98	590,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>119,60</i>			<i>119,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.978,99	325,90	192,69	1.460,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,91	2,14	1,15	7,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.051,98	560,01	612,49	1.879,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.865,64	747,12	860,45	1.258,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,28		0,30	22,98
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,15	0,08	0,07	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.046,55	372,00	394,83	279,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,48		1,45	0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	3,26	2,65	0,58	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,03	3,11	8,91	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,25		0,25	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	244,30	110,23	39,37	94,70
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,05	0,20	7,85	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	46,00			46,00
2.14	Đất ở đô thị	ODT	40,69	36,02	4,66	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,35	4,01	2,14	1,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà	NTD	36,02	15,52	2,11	18,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
	tang lễ, nhà hỏa táng					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,08		1,54	1,54
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,91	0,98	0,96	0,96
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,07	4,62	2,45	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	634,07	194,65	322,55	116,87
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.552,91	228,35	777,57	546,99
4	Đất đô thị*	KDT	5.220,75	2.288,21	2.932,54	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



02: Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nua
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,01	10,08	0,05	0,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,50	0,08	0,05	0,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,23			0,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,28	10,00		0,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,01			0,01
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,55			0,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT				
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,40			0,40
2.14	Đất ở đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09			0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,06			0,06

Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+...	(5)	(6)	(7)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	11,09	10	0,05	1,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,46		0,05	0,41
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,33			0,33
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,28	10		0,28
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02			0,02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)				
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.



Bảng kê địa điểm đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT		Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Na Lay	Phường Sông Đà	Xã Lay Nưa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,07		0,07	
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,07		0,07	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,22	2,68	0,15	0,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN	0,13	0,13		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,24	2,20		0,04
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,35			0,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,35	0,35		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15		0,15	
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				